

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 15 tháng 7 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho chương trình, dự án, kế hoạch trong các hoạt động khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông được ban hành kèm theo Quyết định gồm 04 Phụ lục, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, gồm 129 định mức được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y, gồm 14 định mức được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Lĩnh vực Thủy sản, gồm 18 định mức được quy định chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Lĩnh vực Lâm nghiệp, gồm 18 định mức được quy định chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT

I. Mô hình cây hoa

1. Mô hình trồng hoa cắm chướng

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	250	
5	Phân chuồng	tấn	120	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
7	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	MgSO ₄	kg	100	
9	Phân bón lá	kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

2. Mô hình trồng hoa cắm chướng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	175	
5	MgSO ₄	kg	190	
6	Vôi bột	kg	170	Hàm lượng CaO ≥ 50%

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
7	Phân chuồng	tấn	150	Hoai mục
8	Phân Realtrong 4-3-2	kg	2.500	
9	Fe-chelate	kg	100	
10	Cu-chelate	kg	23	
11	Zn-chelate	kg	8	
12	Mn-chelate	kg	14	
13	Borax	kg	38	
14	Amoni molipdat	kg	4	
15	Ca(NO ₃) ₂	kg	4.000	
16	KNO ₃	kg	1.200	
17	NH ₄ H ₂ PO ₄	kg	900	
18	KH ₂ PO ₄	kg	700	
19	Mg(NO ₃) ₂	kg	1.200	
20	Phân bón lá	kg (lít)	3	
21	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

3. Mô hình trồng hoa hồng môn

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Xác nấm	m ³	180	Tỷ lệ phối trộn giá thể xác nấm – phân chuồng – trấu hun là 30%:10%:60%
3	Phân chuồng hoai	m ³	60	
4	Trấu hun	m ³	360	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	720	
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	600	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng (tính cho 12 tháng)
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1.440	
8	Vôi bột	kg	1.000	
9	MgSO ₄	kg	1.500	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
10	Phân bón lá	kg (lít)	2	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

4. Mô hình trồng hoa hồng môn ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Xác nấm	m ³	180	Tỷ lệ phối trộn giá thể xác nấm – phân chuồng – trấu hun là 30%:10%:60%
3	Phân chuồng hoai	m ³	60	
4	Trấu hun	m ³	360	
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
8	Phân bón lá	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

5. Mô hình trồng hoa địa lan

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Dớn	m ³	450	Tỷ lệ vật liệu giữa dớn – vỏ trấu nung – vỏ thông:
3	Vỏ trấu nung	m ³	150	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Vỏ thông	m ³	75	60%:20%:10%
5	Phân NPK 30-20-10	kg	1.800	
6	Vôi Đolomit	kg	400	CaO ≥ 30%; MgO ≥ 15%
7	Phân bón lá	kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

6. Mô hình trồng hoa địa lan ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Dón	m ³	450	Tỷ lệ vật liệu giữa dón – vỏ trấu nung – vỏ thông: 60%:20%:10%
3	Vỏ trấu nung	m ³	150	
4	Vỏ thông	m ³	75	
5	Phân NPK 30-20-10	kg	1.800	
6	Vôi Đolomit	kg	400	CaO ≥ 30%; MgO ≥ 15%
7	Phân bón lá	kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

7. Mô hình trồng hoa hồng

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	70.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	250	với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
5	Phân chuồng	tấn	80	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	2.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân bón lá	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

8. Mô hình trồng hoa salem

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	70.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	110	
5	Phân chuồng	tấn	60	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	MgSO ₄	kg	100	
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo,	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

9. Mô hình trồng hoa cúc

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	500.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
5	Phân chuồng	tấn	12	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Tricoderma	kg	10	
8	MgSO ₄	kg	50	
9	Phân bón lá	kg (lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

10. Mô hình trồng hoa cúc ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	550.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
3	Phân chuồng	tấn	12	Hoai mục
4	Tricoderma	kg	10	
5	MgSO ₄	kg	50	
6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	600	
8	KNO ₃	kg	300	
9	MAP	kg	80	
10	MKP	kg	400	
11	Phân bón lá	kg (lít)	3	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

11. Mô hình trồng hoa đồng tiền

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	250	
5	Phân chuồng	tấn	120	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
7	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
8	MgSO ₄	kg	100	
9	Phân bón lá	kg (lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

12. Mô hình trồng hoa đồng tiền ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	54.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	120	Hoai mục

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
6	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	MgSO ₄	kg	100	
8	Phân NPK 20-20-15	kg	1.000	
9	Phân bón lá	kg (lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

13. Mô hình trồng hoa lily

a) Phần vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân chuồng	tấn	80	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
7	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân bón lá	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

14. Mô hình trồng hoa lily ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	300.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	50	Hoai mục
3	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO \geq 50%
4	NPK 20-20-15	kg	200	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
6	Ca(NO ₃) ₂	kg	45	
7	KNO ₃	kg	35	
8	(NH ₄) ₂ HPO ₄	kg	10	
9	MgSO ₄	kg	15	
10	Đạm nguyên chất (N)	kg	5	
11	NPK 20-10-10	kg	15	
12	Phân bón lá	kg(lít)	3	
13	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

15. Mô hình trồng hoa cát tường ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	310	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	360	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	440	
5	Phân chuồng	tấn	100	Hoai mục

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
7	Trichoderma	kg	3	
8	Phân bón lá	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

II. Mô hình cây rau

1. Mô hình trồng súp lơ xanh

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	55.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

2. Mô hình trồng súp lơ xanh công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	55.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

3. Mô hình trồng xà lách

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
5	Phân chuồng	tấn	25	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	MgSO ₄	kg	10	
9	Phân bón lá	kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

4. Mô hình trồng xà lách ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân NPK 15-5-20	kg	300	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	49	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , nguyên chất tương ứng.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33	
5	Phân chuồng	tấn	25	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
7	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	MgSO ₄	kg	10	
9	Phân bón lá	kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

5. Mô hình trồng xà lách hữu cơ

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
3	Bột đá vôi	kg	500	
4	Phân lân nung chảy	kg	300	
5	Vi sinh vật cải tạo đất (Trichoderma)	kg	20	
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
7	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	2	
8	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

6. Mô hình trồng cải bắp

a. Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

7. Mô hình trồng cải bắp ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	28	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	33	
4	NPK 15-5-20	kg	750	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

8. Mô hình trồng cải thảo

a) Phần vật tư

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

9. Mô hình trồng cải thảo ứng dụng công nghệ cao

a) Phân vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	45.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

10. Mô hình trồng cà chua

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	275	
5	Phân Canxibo	kg	50	
6	Chế phẩm Trichoderma	kg	35	
7	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
8	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
9	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
10	Phân bón lá	kg(lít)	4	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

11. Mô hình trồng cà chua chery ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân MKP	kg	80	
3	Phân NPK 15-5-20	kg	1.200	
4	Phân KNO ₃	kg	170	
5	Phân Calcium Nitrate	kg	462	
6	MgSO ₄	kg	260	
7	H ₃ BO ₃	kg	2,3	
8	Chelate Fe	kg	35	
9	Chelate Mn	kg	8,6	
10	Chelate Zn	kg	4,7	
11	Chelate Cu	kg	3,3	
12	Phân Canxibo	kg	50	
13	Chế phẩm Trichoderma	kg	30	
14	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
15	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
16	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
17	Phân bón lá	kg(lít)	4	
18	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

12. Mô hình trồng cà chua hữu cơ

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	27.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
4	Bột đá vôi	kg	1.500	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân lân nung chảy	kg	600	
6	Phân kali hữu cơ	kg	900	
7	Chất phẩm vi sinh xử lý đất (Trichoderma)	kg	40	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	4	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

13. Mô hình trồng bó xôi

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
5	Phân MgSO ₄	kg	20	
6	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

14. Mô hình trồng bó xôi ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	87	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi K ₂ O, P ₂ O ₅ nguyên chất tương ứng.
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	7	
4	Phân NPK 15-15-15	kg	467	
5	Phân MgSO ₄	kg	20	
6	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	2	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

15. Mô hình trồng bó xôi hữu cơ

a) Phần vật tư

Tính cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Bột đá vôi	kg	600	
5	Phân lân nung chảy	kg	600	
6	Chế phẩm vi sinh cải tạo đất (Trichoderma)	kg	20	
7	Phân kali hữu cơ	kg	200	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	2	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	2	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

16. Mô hình trồng ớt ngọt

a) Phần vật tư

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	95	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	175	
6	Phân chuồng	tấn	50	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.200	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	4	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

17. Mô hình trồng ớt ngọt ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	35.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
6	Phân chuồng	tấn	50	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.200	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	4	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

18. Mô hình trồng dưa chuột an toàn

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	155	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Phân chuồng	tấn	20	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

19. Mô hình trồng dưa leo baby ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	123	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	98	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
6	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	3.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
9	Phân bón lá	kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

20. Mô hình trồng dưa chuột hữu cơ

a) Phần vật tư

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
4	Bột đá vôi	kg	1.500	
5	Phân lân nung chảy	kg	600	
6	Phân kali hữu cơ	kg	500	
7	Chế phẩm vi sinh xử lý đất (Trichoderma)	kg	40	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

21. Mô hình trồng cà rốt

a) Phần vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	15	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
6	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO $\geq 50\%$
8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
9	Phân bón lá	kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

22. Mô hình trồng cà rốt baby ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	75	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
5	Chế phẩm Trichoderma	kg	50	
6	Phân bón lá	kg(lít)	3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

23. Mô hình trồng cà rốt hữu cơ

a) Phần vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	220.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	kg	50	Hoai mục
3	Đá vôi	kg	1.200	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
5	Phân lân nung chảy	kg	750	
6	Phân kali hữu cơ	kg	300	
7	Chế phẩm Trichoderma	kg	50	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

24. Mô hình trồng cải củ

a) Phần vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	kg	15	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	30	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	35	
5	Phân chuồng	tấn	15	Hoai mục
6	Phân bón lá	kg (lít)	3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

25. Mô hình trồng đậu Hà Lan

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	200.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
7	Phân lân vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng P ₂ O ₅ > 4%, có ít nhất 1 chủng vi sinh vật
8	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
9	Phân bón lá	kg(lít)	3	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

26. Mô hình trồng đậu cove

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	60	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	105	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

27. Mô hình trồng củ năng hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	củ	20.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	50	Hoai mục
3	Đá vôi	kg	1.500	
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
5	Kali hữu cơ	kg	800	
6	Chế phẩm xử lý ruộng	kg	50	
7	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

28. Mô hình trồng bí ngòi ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	15.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Trichoderma	kg	30	
7	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
8	Phân bón lá	kg(lít)	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

29. Mô hình trồng hành tây ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	170.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	10	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	13	
5	Phân chuồng	tấn	1,5	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	200	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Phân bón lá	kg(lít)	3	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần
3	Hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	3	

III. Mô hình cây lương thực

1. Mô hình nhân giống lúa chất lượng

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	80	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	

2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	

3. Mô hình sản xuất lúa cạn

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

4. Mô hình 3 giảm 3 tăng trong sản xuất lúa

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	81	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	

5. Mô hình ứng dụng hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa (SRI)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	62	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	63	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	550	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
6	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	

6. Mô hình ứng dụng chế phẩm Ometar trong phòng trừ rầy hại lúa

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chế phẩm	kg	8	
2	Chất bám dính nông dược	lít	1	
3	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	0,8	
4	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	0,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	

7. Mô hình nhân giống lúa lai

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống bố	kg	10	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống mẹ	kg	40	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân bón hỗn

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	93	hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
6	KH ₂ PO ₄	kg	4,5	
7	GA3: + 3 dòng	gam	250	
8	+ 2 dòng	gam	200	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

8. Mô hình sản xuất lúa lai

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống cấy	kg	35	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống sạ hàng	kg	50	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	102	
6	Thuốc trừ cỏ	kg/lít	1	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	4,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

9. Mô hình trồng lúa hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	120	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Lân nung chảy	kg	400	
3	Phân chuồng	tấn	4	Hoai mục
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.200	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5	Hàm lượng hữu cơ ≥15%

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Đá vôi	kg	500	
7	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	1	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

10. Mô hình sản xuất hạt giống ngô lai

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống bố mẹ	kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	161	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	330	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	170	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	1	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

11. Mô hình sản xuất ngô lai

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	20	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	23	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2,8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

12. Mô hình sản xuất ngô đường (ngô ngọt)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	12	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
5	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	1	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

13. Mô hình nhân giống khoai tây (giống xác nhận)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	56	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2,4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

14. Mô hình sản xuất khoai tây

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	180	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
6	Vôi bột	kg	2.000	Hàm lượng CaO ≥50%
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

15. Mô hình trồng khoai tây ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	củ	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	430	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
5	Phân chuồng	tấn	326	Hoai mục
6	Vôi bột	kg	2.000	Hàm lượng CaO ≥50%

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	2	

16. Mô hình sản xuất khoai lang

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hom giống	kg	1.500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
6	Vôi bột	kg	500	Hàm lượng CaO ≥50%
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

17. Mô hình sản xuất khoai sọ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥50%
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

18. Mô hình trồng thâm canh sắn bền vững trên đất dốc

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	hom	1.400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	55	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	110	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

19. Mô hình sản xuất đậu tương

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	90	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

20. Mô hình nhân giống đậu xanh

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

IV. Mô hình cây ăn quả

1. Mô hình trồng thâm canh cam, quýt theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	60	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	288	
	6	Phân sinh học	lít	20	
	7	Vôi bột	kg	600	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390	
	4	Phân sinh học	lít	30	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390	
	4	Phân sinh học	lít	30	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

2. Mô hình trồng thâm canh cam, quýt xen ổi theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	Giống cam, quýt:				
	1	Giống trồng mới	cây	1.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	Giống ổi:				
	3	Giống ổi trồng mới	cây	300	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
4	Giống ổi trồng dặm	cây	15		
Chăm sóc năm thứ 1,2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Vôi bột	kg	1.200	Hàm lượng CaO ≥50%
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390	
	4	Phân sinh học	lít	30	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

3. Mô hình thâm canh cam, quýt theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân sinh học	lít	45	
5	Túi bao quả	cái	160.000	
6	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

4. Mô hình trồng thâm canh bưởi theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	25	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	6	Phân sinh học	lít	15	
	7	Vôi bột	kg	800	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	400	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1, 2, 3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

5. Mô hình trồng thâm canh bưởi xen ổi theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống bưởi trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống bưởi trồng dặm	cây	25	
	3	Giống ổi trồng mới	cây	200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	4	Giống ổi trồng dặm	cây	10	
	5	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	8	Phân sinh học	lít	15	
	9	Vôi bột	kg	700	Hàm lượng CaO ≥50%
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

6. Mô hình thâm canh bưởi theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	147	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Túi bao quả	cái	30.000	
6	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

7. Mô hình ghép quả bưởi

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Quả ghép (40 quả/cây)	quả	2.000	
2	Dây ghép	kg	4	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
6	Phân sinh học	lít	25	
7	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

8. Mô hình trồng thâm canh nhãn, vải, xoài, mít theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
	6	Phân sinh học	lít	15	
	7	Vôi bột	kg	400	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	168	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp

sóc năm thứ 4	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64	với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	168	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

9. Mô hình thâm canh nhãn, vải theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	99	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	198	
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	14	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

10. Mô hình thâm canh xoài theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N,
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	99	

3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	198	P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
4	Phân sinh học	lít	30	
5	Túi bao quả	cái	120.000	
6	Bà dự tính, dự báo	cái	15	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

11. Mô hình ghép cải tạo: nhãn, vải, xoài

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Mắt ghép (60mắt/cây)	mắt	24.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Dây ghép	kg		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	53	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
	6	Phân sinh học	lít	15	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	36	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	105	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	96	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

12. Mô hình trồng thâm canh sầu riêng, măng cụt theo Vietgap

a) Phân vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	8	
	3	NPK 16-16-8	kg	32	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	6	Phân Chuồng	tấn	3,12	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	200	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	65	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm

2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

13. Mô hình thâm canh sầu riêng, măng cụt, mít theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	262	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	99	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	198	
4	Phân chuồng	tấn	3,12	Hoai mục
5	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

14. Mô hình trồng sầu riêng ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	8	
	3	NPK 16-16-8	kg	32	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12	
	5	Phân chuồng	tấn	3,12	Hoai mục
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	780	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	7	NPK 15-15-6	kg	47	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	NPK 15-15-6	kg	78	
	2	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm	1	NPK 15-15-6	kg	125	
	2	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

thứ 3					
Chăm sóc năm thứ 4	1	NPK 18-11-5	kg	312	
	2	Phân chuồng	tấn	1,56	Hoai mục
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

15. Mô hình trồng xen sàu riêng ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	5	
	3	NPK 16-16-8	kg	20	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	8	
	5	Phân chuồng	tấn	2,0	Hoai mục
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	7	NPK 15-15-6	kg	30	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 2	1	NPK 15-15-6	kg	50	
	2	Phân chuồng	tấn	1,0	Hoai mục
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 3	4	NPK 15-15-6	kg	80	
	5	Phân chuồng	tấn	1,0	Hoai mục
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1	NPK 18-11-5	kg	200	
	2	Phân chuồng	tấn	1,0	Hoai mục
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

16. Mô hình trồng thâm canh sâu riêng hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	156	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	8	
	3	Phân chuồng	tấn	2,5	Hoai mục
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	6	Vôi bột	kg	78	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Phân chuồng	tấn	2,5	Hoai mục
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20	
	3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	4	Vôi bột	kg	178	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Phân chuồng	tấn	2,5	Hoai mục
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20	
	3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	4	Vôi bột	kg	78	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Phân chuồng	tấn	2,5	Hoai mục
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20	
	3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	375	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	4	Vôi bột	kg	78	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

17. Mô hình thâm canh sầu riêng hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng	tấn	3,75	Hoai mục
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.250	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
4	Vôi bột	kg	156	Hàm lượng CaO ≥ 50%
5	Kali hữu cơ	kg	156	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

18. Mô hình trồng thâm canh hồng ghép không hạt theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	416	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	21	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	191	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50	
	6	Phân chuồng	tấn	12,48	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	208	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	8	Phân hữu cơ vi sinh	kg	416	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	191	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	191	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ ,
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	

năm thứ 3	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50	K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	191	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

19. Mô hình trồng thâm canh giống nho mới theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	100	
	3	Cột bê tông	cột	800	Kích thước: cạnh vuông từ 12 - 15 cm, cao 1,6 - 2,0 m
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	7	Phân sinh học	lít	25	
	8	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥50%
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	420	
	4	Phân sinh học	lít	35	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

20. Mô hình thâm canh nho theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân sinh học	lít	40	
5	Túi bao quả	cái	50.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

21. Mô hình trồng thâm canh thanh long theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	3.330-4.440	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Trụ xi măng	trụ	1.110	Kích thước: cạnh từ 12 - 15 cm, cao 1,6 - 2,0 m
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	192	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	6	Phân sinh học	lít	25	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	161	Có thể sử dụng phân hỗn

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
sóc năm thứ 2	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192	hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	384	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	468	
	4	Phân sinh học	lít	35	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

22. Mô hình thâm canh thanh long theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	384	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	420	
4	Phân sinh học	lít	40	
5	Bả dự tính, dự báo	cái	15	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

23. Mô hình trồng thâm canh dưa cayen có che phủ nilon

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	chòi	50.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	chòi	1.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1.080	
	6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥50%
	7	Nilon	kg	160	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật + trừ cỏ	kg(lít)	20	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	256	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1.080	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	20	
	5	Đất đèn xử lý ra hoa	kg	80	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	2	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

24. Mô hình phòng trừ sâu bệnh hại trên dưa cayen

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc trừ sâu:			
1.1	Trừ rệp sáp	kg(lít)	2	
1.2	Trừ tuyến trùng	kg(lít)	2	
2	Thuốc trừ bệnh:			
2.1	Trừ thối nõn	kg(lít)	3	
2.2	Trừ thối quả	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
2	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
3	Tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

25. Mô hình trồng thâm canh lạc tiên theo Vietgap

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	800	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	40	
	3	Cột bê tông	cột	800	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	8	Phân sinh học	lít	20	
	9	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	650	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	5	Phân sinh học	lít	25	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	5	Phân sinh học	lít	30	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

26. Mô hình thâm canh cây lạc tiên

a) Phần vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	kg	850	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	kg	43	
3	Phân chuồng	tấn	20	Hoai mục
4	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
5	NPK 20-20-15	kg	1.870	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	685	
7	Đạm nguyên chất (N)	kg	196	
8	Phân bón lá	kg	3	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

27. Mô hình trồng thâm canh gấc

a) Phần vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống (giâm trong bầu bằng hom)	cây	400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Cột bê tông	cột	800	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

28. Mô hình trồng thâm canh chuối

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	cây	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
6	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥50%
7	Túi bao bùồng	túi	2.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

29. Mô hình trồng chuối hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	cây	110	
3	Phân chuồng	tấn	16,5	Hoai mục
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	178	
5	Vôi bột	kg	700	Hàm lượng CaO ≥50%
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
7	Kali hữu cơ	kg	55	
8	Phân bón lá hữu cơ	kg(lít)	5	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	10	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

30. Mô hình canh tác cây bơ ghép

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1	Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	9	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	51	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	64	
	6	Phân chuồng	tấn	10	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	89	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	270	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	272	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	256	
	4	Phân chuồng	tấn	15	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

31. Mô hình canh tác cây bơ ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1	Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	9	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	17	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	17	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	22	
	6	Phân chuồng	tấn	5,34	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	89	Hàm lượng CaO ≥50%

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	46	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	86	
	4	Phân chuồng	tấn	8,9	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

32. Mô hình trồng xen cây bơ ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1,2,3,4 (KTCB)	1	Giống trồng mới	cây	100	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	5	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	9	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	10	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12	
	6	Phân chuồng	tấn	3,0	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	50	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 5 (KD)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
	4	Phân chuồng	tấn	5,0	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	5	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3,4)	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 5)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	5	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

33. Mô hình trồng thâm canh bơ hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	9	
	3	Phân chuồng	tấn	3,56	Hoai mục
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	28	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
	6	Vôi bột	kg	90	Hàm lượng CaO ≥ 50%
Chăm sóc năm thứ 2	1	Phân chuồng	tấn	3,56	Hoai mục
	2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	
	3	Vôi bột	kg	90	Hàm lượng CaO ≥ 50%
Chăm sóc năm thứ 3	1	Phân chuồng	tấn	3,56	Hoai mục
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	28	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 3)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

34. Mô hình thâm canh bơ hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng	tấn	7,12	Hoai mục
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	

3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg(lít)	8	
4	Vôi bột	kg	178	Hàm lượng CaO \geq 50%

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

V. Mô hình cây công nghiệp

1. Mô hình trồng thâm canh ca cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	170	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	138	
	7	Phân sinh học	lít	15	
	8	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
	9	Thuốc trừ mối	kg (lít)	4	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	170	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

2. Mô hình trồng thâm canh cao xen điều hoặc cây lâu năm khác

a) Phần vật tư mô hình

Tinh cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	Điều + Cây cao cao:				
	1	Giống trồng mới	cây	600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	67	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
	6	Phân sinh học	lít	15	
	7	Vôi bột	kg	600	
Chăm sóc năm thứ 2	Điều + Cây cao cao:				
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	67	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	108	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc	Điều + Cây cao cao:				
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
năm thứ 3	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	
Chăm sóc năm thứ 4	Điều + Cây ca cao:				
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân sinh học	lít	20	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

3. Mô hình vườn ươm điều

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	1.200	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Mất ghép	mắt	150.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
3	Túi bầu	kg	500	
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

4. Mô hình trồng thâm canh điều ghép

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	178	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	9	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	3	
	6	Phân chuồng	tấn	3,56	Hoai mục
	7	Vôi bột	kg	250	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	48	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	253	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	690	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	4	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

5. Mô hình trồng thâm canh hồ tiêu

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	bầu/hom	5.400	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	bầu/hom	270	
	3	Choái	cái/cây	1.800	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	7	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥50%
	8	Thuốc xử lý đất	kg	5	
	9	Thuốc trừ sâu	kg (lít)	3	
	10	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	540	
	4	Phân sinh học	lít	25	
	5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

6. Mô hình thâm canh hồ tiêu

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	540	
4	Phân sinh học	lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

7. Mô hình thâm canh hồ tiêu xen cà phê

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	253	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	342	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.550	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
5	Vôi bột	kg	800	Hàm lượng CaO ≥ 50%
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

8. Mô hình thâm canh chè cành cao sản

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	9.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	450	
	3	Cây che bóng	cây	60	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	391	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	129	
	7	Phân chuồng	tấn	10	Hoai mục
	8	Phân sinh học	lít	10	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	152	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	153	
	4	Phân chuồng	tấn	10	Hoai mục
	5	Phân sinh học	lít	15	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	552	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	183	
	4	Phân chuồng	tấn	15	Hoai mục
	5	Phân sinh học	lít	305	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

9. Mô hình trồng chè hữu cơ thời kỳ kiến thiết cơ bản

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Cây giống	cây	16.700	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	1.670	
	3	Phân chuồng	tấn	20	Hoai mục
	4	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	5	Bột đá vôi	kg	600	
	6	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	5	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	8	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	20	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	10	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

10. Mô hình trồng chè hữu cơ giai đoạn kinh doanh

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
2	Bột đá vôi	kg	600	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bánh dầu	kg	2.500	
4	Phân bón lá hữu cơ	kg (lít)	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

11. Mô hình trồng tái canh cà phê chè

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	250	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Phân chuồng	tấn	34	Hoai mục
	5	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	42	
	8	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥50%
	9	Thuốc xử lý mối	kg (lít)	4	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Phân chuồng	tấn	10	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

12. Mô hình thâm canh cà phê chè

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	207	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
5	Vôi bột	kg	500	Hàm lượng CaO ≥50%
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

13. Mô hình trồng cà phê chè ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	250	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	95	Có thể sử dụng phân bón

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	175	hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	7	Phân chuồng	tấn	100	Hoai mục
	8	Thuốc xử lý môi	kg (lít)	4	Hàm lượng CaO ≥50%
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	95	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	87	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	87	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
Thời kỳ kinh doanh	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	279	Có thể sử dụng phân bón hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	116	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4	Phân chuồng	tấn	100	Hoai mục
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	4	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	4	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

14. Mô hình trồng mới cà phê chè hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm	1	Giống trồng mới	cây	5.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở

thứ 1	2	Giống trồng dặm	cây	250	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Lân nung chảy	kg	1.500	
	5	Phân hữu cơ	tấn	50	Hoai mục
	6	Bột đá vôi	kg	1.000	
	7	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	7	
	8	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	9	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2,3	1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	7	
	3	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	4	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	3	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

15. Mô hình chăm sóc cà phê chè sản xuất hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	tấn	40	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
2	Đá vôi	kg	600	
3	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	10	
4	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Tham quan, hội thảo, tổng kết	lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

16. Mô hình tái canh cà phê với

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	bầu	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	bầu	56	
	3	Cây che bóng	cây	100	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	42	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
	8	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO ≥ 50%
	9	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg (lít)	10	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
	4	Phân bón lá	kg (lít)	4	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	4	Phân bón lá	kg (lít)	4	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1, 2, 3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

17. Mô hình thâm canh cà phê vối

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Hàm lượng hữu cơ ≥ 15%
5	Vôi bột	kg	500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

18. Mô hình ghép cải tạo cà phê vối

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Chòi ghép (3 chòi/góc)	chòi	3.300	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Dây ghép	kg	2	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	239	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	6	Phân SA	kg	200	
	7	Phân vi sinh	kg	2.000	
	8	Phân chuồng	tấn	8	Hoai mục
	9	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	2	

	10	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	8	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	239	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	2	Phân SA	kg	200	
	5	Phân vi sinh	kg	2.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	8	
	7	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

19. Mô hình trồng cà phê với ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.110	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	55	
	3	Cây che bóng	cây	60	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30	
	7	Phân chuồng	tấn	20	Hoai mục
	8	Vôi bột	kg	555	CaO ≥ 50%
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
	3	Kali nguyên chất	kg	100	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	(K ₂ O)			
	4 Phân chuồng	tấn	16	Hoai mục
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	149	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	3 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	130	
	4 Phân chuồng	tấn	16	Hoai mục
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	
Giai đoạn kinh doanh	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	278	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	3 Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	4 Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	5 Phân chuồng	tấn	16	Hoai mục
	6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	4	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

20. Mô hình trồng mới cà phê với hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.111	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	56	
	3 Đá vôi	kg	1.000	
	4 Photphat thiên nhiên	kg	555	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
	5	Phân chuồng	tấn	33	Hoai mục
	6	Phân hữu cơ sinh học bón lá	kg (lít)	7	
	7	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	8	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	
Năm thứ 2,3	1	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	30	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	2	Phân hữu cơ sinh học bón lá	kg (lít)	7	
	3	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
	4	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

21. Mô hình chăm sóc cà phê với sản xuất hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bột đá vôi	kg	600	
2	Phân chuồng	tấn	33	Hoai mục
3	Phân hữu cơ sinh học bón lá	lít	10	
4	Thuốc trừ sâu vi sinh, sinh học	kg (lít)	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

22. Mô hình trồng thâm canh giống dâu lai

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	2.000	
	3	Vôi bột	kg	1.000	Hàm lượng CaO \geq 50%
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Hàm lượng hữu cơ \geq 15%
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)		

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	2	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

23. Mô hình trồng thâm canh cao su

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	600	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	cây	36	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
	6	Phân sinh học	kg	10	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	
	8	Thuốc trừ mối	kg (lít)	4	
Chăm sóc năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4	Phân sinh học	lít	15	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	
Chăm sóc năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm 4)	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	3	1 năm tổng kết 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	01 người phụ trách

24. Mô hình chăm sóc vườn cao su kiến thiết cơ bản (năm thứ 4-6)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	kg (lít)	4	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn

3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	02 người phụ trách

25. Mô hình trồng thâm canh mía

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	kg	10.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống trồng dặm	kg	500	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
6	Vôi bột	kg	700	Hàm lượng CaO ≥ 50%
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	4	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	1	

VI. Mô hình cây dược liệu và đặc sản

1. Mô hình trồng dâu tây ngoài trời

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	40.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân chuồng	tấn	50	Hoai mục
3	Vôi bột	kg	1.500	Hàm lượng CaO ≥ 50%
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất tương ứng.
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
7	Boric	kg	80	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	MgSO ₄	kg	40	
9	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Hàm lượng hữu cơ ≥15%
10	Phân bón lá	kg (lít)	3	
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

2. Mô hình trồng dâu tây ứng dụng công nghệ cao

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	60.000-110.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Krista Calcinit Ca(NO ₃) ₂	kg	15.120	
3	Krista KNO ₃	kg	1.500	
4	Iron Chelate (EDTA)	kg	165	
5	MgSO ₄ (15%)	kg	3.600	
6	MKP	kg	1.700	
7	KNO ₃	kg	1.000	
8	K ₂ SO ₄ (18% S)	kg	4.120	
9	H ₃ BO ₃ (17,5%)	kg	86	
10	Copper chelate (EDTA) 15%	kg	6	
11	Zinc chelate (EDTA) 15%	kg	83	
12	Sodium molybdate 19,7%	kg	2	
13	Manganese chelate 15%	kg	140	
14	Phân bón lá	kg (lít)	5	
15	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	5	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	2	

3. Mô hình trồng cây diệp hạ châu

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	300.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N nguyên chất tương ứng
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
4	Phân NPK 15-15-15	kg	300	
5	Phân chuồng	tấn	15	Hoai mục
6	Phân bón lá	kg (lít)	3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	5	

4. Mô hình trồng cây đương quy hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	cây	125.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân lân nung chảy	kg	500	
3	Bột đá vôi	kg	1.000	
4	Phân K ₂ CO ₃	kg	130	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Phân chuồng	tấn	30	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	10.000	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	6	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	2	

5. Mô hình trồng atiso hữu cơ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống atiso	cây	12.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
2	Giống cây trồng xen (cải thảo)	cây	30.000	
3	Bột đá vôi	kg	500	
4	Phosphat thiên nhiên	kg	500	
5	Phân chuồng	tấn	40	Hoai mục
6	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	43	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh	kg (lít)	8	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày cho 1 lần
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	2	

VII. NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH

1. Mô hình ứng dụng công nghệ thông minh IoT

a) Phần vật tư

Tính cho 01 hệ thống

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thiết bị điều khiển trung tâm	bộ	1	
2	Thiết bị giám sát độ ẩm đất, giá thể	bộ	4	
3	Thiết bị giám sát vi khí hậu nhà kính (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng)	bộ	1	
4	Van điện từ phi 60 Aquanet	cái	10	
5	Bộ điều khiển dinh dưỡng	bộ	1	
6	Thiết bị quan trắc thời tiết	bộ	1	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	hệ thống	3	

**Phụ lục 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: CHĂN NUÔI - THÚ Y**

1. Mô hình chăn nuôi gà

1.1. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	2.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	300 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi			Hàm lượng protein thô 20-21%
	- Gà lông màu nhập nội	kg	0,8	
	- Gà nội	kg	0,5	
	- Gà lông màu lai	kg	0,7	
3	Thức ăn hỗn hợp gà trên 4 tuần tuổi			Hàm lượng protein thô 17-18%
	- Gà lông màu nhập nội	kg	5,20	
	- Gà nội	kg	4,40	
	- Gà lông màu lai	kg	4,00	
4	Vacxin	liều	7,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 5 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

1.2. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Gà 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-56 ngày tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	2,80 2,30 1,80	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 56 ngày tuổi - Gà lông màu nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	9,50 8,50 5,70	Hàm lượng protein thô 15-17%
4	Vaccine	liều	14,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

1.3. Mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Đảm bảo theo yêu cầu chăn nuôi hữu cơ, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn tinh gà 0-8 tuần tuổi - Gà hướng thịt nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	2,8 2,3 1,8	
3	Thức ăn tinh gà trên 8 tuần tuổi - Gà hướng thịt nhập nội - Gà nội - Gà hướng trứng	kg kg kg	9,50 8,50 5,70	
4	Vacxin	liều	14,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2. Mô hình chăn nuôi thủy cầm

2.1. Mô hình chăn nuôi vịt thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Vịt 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	2.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	300 - 1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-28 ngày tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng	kg kg	1,6 1,0	Hàm lượng protein thô 20-21%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 28 ngày tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng	kg kg	7,0 4,4	Hàm lượng protein thô 17-18%
4	Vaccin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 05 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2.2. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Vịt 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt hướng trứng - Vịt kiêm dụng	kg kg kg	5,0 2,8 3,5	Hàm lượng protein thô 19-21% Hàm lượng protein thô 20-22% Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 9 tuần tuổi - Vịt hướng thịt - Vịt hướng trứng - Vịt kiêm dụng	kg kg kg	25,0 9,5 16	Hàm lượng protein thô 14-15% Hàm lượng protein thô 15-16% Hàm lượng protein thô 13-14%
4	Vaccin	liều	11	

5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2.3. Mô hình chăn nuôi ngan thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Ngan 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (ngan 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-28 ngày tuổi	kg	1,4	Hàm lượng protein thô 20-22%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 29 ngày tuổi	kg	8,0	Hàm lượng protein thô 17-18%
4	Vacxin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 5 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

2.4. Mô hình chăn nuôi ngan sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Ngan 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2	Số con/điểm trình diễn	con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200 - 500	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (ngan 01 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi - Ngan ngoại - Ngan nội	kg	4,7	Hàm lượng protein thô 18-20%
		kg	3,6	Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Thức ăn hỗn hợp trên 9 tuần tuổi - Ngan ngoại - Ngan nội	kg	19,5	Hàm lượng protein thô 15-16%
		kg	16,0	Hàm lượng protein thô 14-15%
4	Vaccin	liều	11,0	
5	Hoá chất sát trùng	lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	500 – 2.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	100 - 200	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 02 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (bồ câu từ 3 tháng tuổi)	con	02	
2	Thức ăn hỗn hợp 3-6 tháng tuổi	kg	10,8	Hàm lượng protein thô 13-15%
3	Vaccin	liều	1	

4	Hoá chất sát trùng	lít	2	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 6 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

4. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Chim cú 01 ngày tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	4.000-5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	200-1.000	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (chim cú 1 ngày tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 1-43 ngày tuổi	kg	0,7	Hàm lượng protein thô 22-26%
3	Vacxin	liều	4	
4	Hoá chất sát trùng	lít	1	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần

4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

5. Mô hình chăn nuôi đà điều thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con	≥ 3,0 kg	Đà điều 01 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	40 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	5 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Đà điều 01 tháng tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 2-6 tháng tuổi	kg	161	Hàm lượng protein thô 17-19%
3	Thức ăn hỗn hợp 7-12 tháng tuổi	kg	265	Hàm lượng protein thô 15-17%
4	Vacxin	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng	lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

6. Mô hình chăn nuôi đà điều sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con	≥ 3,0 kg	Đà điều 01 tháng tuổi, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-	con	2 - 10	

	tối đa/hộ			
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Đà điều 01 tháng tuổi)	con	01	
2	Thức ăn hỗn hợp 2-6 tháng tuổi	kg	146	Hàm lượng protein thô 17-19%
3	Thức ăn hỗn hợp 7-24 tháng tuổi	kg	650	Hàm lượng protein thô 13-15%
4	Vacxin	liều	6	
5	Hoá chất sát trùng	lít	80	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	24	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chi đạo mô hình 24 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

7. Mô hình áp nở trứng gia cầm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cơ sở ấp trứng			Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ
2. Mức hỗ trợ thiết bị, vật tư (tính cho 01 cơ sở)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	chiếc	1	Phù hợp với quy mô
2	Máy nở	chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp
3	Máy phát điện	chiếc	1	
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	1	
5	Hoá chất sát trùng	lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	

2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 9 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

8. Mô hình chăn nuôi heo

8.1. Mô hình chăn nuôi heo thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Heo ngoại - Heo nội	kg kg	10 5-7	
2	Thức ăn hỗn hợp - Heo ngoại - Heo nội	kg kg	225 158	Hàm lượng protein thô 16-18% Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	6,0	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20,0	Đã pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 08 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

8.2. Mô hình chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	100	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Mức hỗ trợ tối đa/trạm	con	05	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu Heo đực	kg	100	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	162	Hàm lượng protein thô 16-17%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20,0	Đã pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo ôn, tủ sấy)	bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

8.3. Mô hình chăn nuôi heo giống nội sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	14-18	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2	Số con/điểm trình diễn	con	20-100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	03 – 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu	con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp			
	- Heo hậu bị chờ phối	kg	72	Hàm lượng protein thô 13-15%
	- Heo nái có chữa	kg	171	Hàm lượng protein thô 13-15%
	- Heo nái nuôi con	kg	90	Hàm lượng protein thô 16-18%
3	Vacxin	liều	12	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
5	Hoá chất sát trùng	lít	20	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

8.4. Mô hình chăn nuôi heo giống ngoại sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	kg	100	Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20-100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	03 – 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ban đầu	con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp			

	- Heo hậu bị chờ phối	kg	117	Hàm lượng protein thô 15-17%
	- Heo nái có chữa	kg	285	Hàm lượng protein thô 15-17%
	- Heo nái nuôi con	kg	132	Hàm lượng protein thô 18-20%
3	Vacxin	liều	12	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	2	
5	Hoá chất sát trùng	lít	40	Đã pha loãng theo quy định
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9. Mô hình chăn nuôi bò

9.1. Mô hình chăn nuôi bò sữa

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 – 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	01 – 05	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo - Tinh đông lạnh	liều	4,0	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
3	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú

1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.2. Mô hình chăn nuôi bò sữa hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	01 - 10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo - Tinh đông lạnh - Nitor lỏng - Găng tay, ống gen	liều lít bộ	2,0 2,0 2,0	
2	Thức ăn tinh cho bò cái chữa	kg	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày có chữa
3	Thức ăn xanh	kg	3.600	Bổ sung 20 kg/con/ngày trong 180 ngày có chữa
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.3. Mô hình cải tạo đàn bò thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	40 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò đực giống	kg	350	Hỗ trợ giống; không hỗ trợ thức ăn
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hỗ trợ thức ăn; không hỗ trợ giống; hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
3	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.4. Mô hình chăn nuôi bò vỗ béo (áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật)

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng vỗ béo			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú

1	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng - Nội ký sinh trùng	liều liều	1,0 1,0	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 06 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.5. Mô hình chăn nuôi bò sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Khối lượng - Cái giống - Đực giống	kg/con kg/con	≥ 220 ≥ 350	
2	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 80	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	03 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò cái giống	kg	220	
2	Bò đực giống	kg	350	
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	

2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.6. Mô hình cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2. Mức hỗ trợ vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tinh đông lạnh	liều/con	2	
2	Tinh đông lạnh	lít	2	
3	Tinh đông lạnh	bộ	2	
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	kg	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
5	Bình đựng Nitơ 35 lít	cái/huyện	1	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	cái/huyện	2	
7	Súng bắn tinh	cái/huyện	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

9.7. Mô hình chăn nuôi bò thịt hữu cơ

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Đảm bảo theo yêu cầu chăn nuôi hữu cơ, con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng;

				có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	10	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng - Giun tròn - Sán lá gan	liều liều liều	1,0 1,0 1,0	
2	Thức ăn tinh	kg	260	
3	Thức ăn xanh	kg	3.200	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 09 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

10. Mô hình chăn nuôi trâu

10.1. Mô hình cải tạo đàn trâu bằng thụ tinh nhân tạo

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2. Mức hỗ trợ vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tinh đông lạnh	liều/con	4	
2	Tinh đông lạnh	lít	4	
3	Tinh đông lạnh	bộ	4	
4	Thức ăn hỗn hợp cho	kg	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$

	trâu cái chữa			
5	Bình đựng Nito 35 lít	cái/huyện	1	
6	Bình Nito 3,5 -3,7 lít	cái/huyện	2	
7	Súng bắn tinh	cái/huyện	2	

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

10.2. Mô hình chăn nuôi trâu vỗ béo (áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật)

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng vỗ béo			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	20	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng - Nội ký sinh trùng	liều liều	1,0 1,0	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 06 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

10.3. Mô hình chăn nuôi trâu sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Khối lượng - Cái giống - Đực giống	kg/con kg/con	≥ 350 ≥ 420	
3	Số con/điểm trình diễn	con	10 - 80	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	03 cái hoặc 01 đực	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Trâu cái giống	kg	350	
2	Trâu đực giống	kg	420	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	kg	660	Hàm lượng protein thô ≥14%
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	02	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	02	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 18 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

11. Mô hình chăn nuôi dê, cừu

11.1. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Dê - Cừu	kg	15	Giống đạt 9 tháng tuổi
		kg	15	Giống đạt 6 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	45	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	4,0	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 04 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

11.2. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Dê cái ngoại - Dê cái nội - Dê cái lai - Cừu cái - Dê cừu đực giống ngoại - Dê cừu đực giống lai	kg	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
		kg	13-17	Giống đạt 6 tháng tuổi
		kg	18-22	Giống đạt 9 tháng tuổi
		kg	16-20	Giống đạt 9 tháng tuổi
		kg	30-34	Giống đạt 12 tháng tuổi
		kg	28-32	Giống đạt 12 tháng tuổi

2	Thức ăn hỗn hợp - Dê, cừu cái ngoại - Dê, cừu cái nội	kg kg	120 72	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Đá liếm	kg	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

11.3. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 40	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống - Dê cái - Dê đực	kg kg	18-22 35-40	Giống đạt 9 tháng tuổi Giống đạt 12 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp dê cái	kg	120	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vacxin	liều	8,0	
4	Đá liếm	kg	3	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

12. Mô hình nuôi tầm thương phẩm

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số hộp/điểm trình diễn	hộp	30 - 100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	hộp	1 - 5	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư				
2.1. Nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 cơ sở)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Trứng tầm	hộp	30	
2	Nong/khay nuôi tầm	cái	120	
3	Máy thái dâu	cái	1	
4	Đũa tầm	cái	10	
5	Lò sưởi điện	cái	1	
6	Quạt bay hơi tăng ẩm	cái	1	
7	Bạt phủ lá dâu	m ²	20	
8	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	lít	4	
9	Thuốc xử lý mình tầm	kg	6	
10	Vôi bột	kg	20	
2.2. Nuôi tầm lớn (tính cho 1 ha)				
1	Tầm con	hộp	30	
2	Lá dâu	kg	800	
3	Né đôi	cái	8	
4	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	lít	4	
5	Thuốc xử lý mình tầm	kg	6	
6	Vôi bột	kg	20	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 6 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

13. Mô hình phát triển vật nuôi bản địa và đặc sản**13.1. Mô hình chăn nuôi ong**

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Ong giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số đàn/điểm trình diễn	đàn	100-200	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	đàn	20	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	đàn	01	
2	Đường/đàn	kg	30	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	03	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

13.2. Mô hình chăn nuôi thỏ lấy thịt

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Thỏ giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	300 – 1.000	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống 1 tháng tuổi	kg	0,5	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	13,5	Hàm lượng protein thô 16-18%
3	Vacxin	liều	1	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn	lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 04 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

13.3. Mô hình chăn nuôi thô sinh sản

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Thỏ giống			Con giống đã được công bố tiêu chuẩn áp dụng; có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
2	Số con/điểm trình diễn	con	100 – 500	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu-tối đa/hộ	con	10 - 50	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Đực Giống	kg	03	
2	Thỏ cái giống	kg	2,5	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	27	Hàm lượng protein thô 16-18%
4	Vaccin	liều	2	
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biên báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

14. Mô hình phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Đối tượng áp dụng			- Đại gia súc, heo, gia cầm, thủy cầm

				- Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$ - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$
2	Số hộ/điểm trình diễn	hộ	30 - 300	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 hộ nuôi và các đối tượng vật nuôi)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Dụng cụ thú y	bộ/hộ	01	Xi lanh tiêm, panh, kéo, dụng cụ phun khử trùng, bảo hộ...
2	Tủ bảo quản (chiếc/điểm)	chiếc	01	Tại các điểm trình diễn
3	Thuốc thú y			
3.1 Phòng bệnh cho đại gia súc				
	Vacxin đại gia súc	liều/con	04	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	150	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số gia súc tham gia)	liều/con	10	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	kg/con	30	
	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02	
3.2 Phòng bệnh cho heo				
	Vacxin heo	liều/con	10	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	40	Đã pha loãng theo quy định
	Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số heo tham gia)	liều/con	08	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
	Vôi bột	kg/con	10	
3.3 Phòng bệnh cho gia cầm				
	Vacxin thủy cầm	liều/con	06	
	Vacxin gia cầm	liều/con	05	
	Hoá chất khử trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định
	Vôi bột	kg/con	0,5	
3.4	Thuốc kháng sinh dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	lọ/điểm	300	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy, hàm lượng kháng sinh theo tiêu chuẩn
3.5	Thuốc tẩy ký sinh trùng dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	lọ/điểm	500	Liều đa giá cho đại gia súc và heo
3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
4	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	Thời gian chỉ đạo mô hình 12 tháng
6	Biển báo	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

**Phụ lục 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: THỦY SẢN**

1. Mô hình nuôi cá rô phi

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ cá giống ≥ 5 cm/con	- Mật độ thả: 3 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Cỡ thu hoạch: $\geq 0,5$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,8 kg - Năng suất >10 tấn/ha	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	2.700	Hàm lượng protein thô $\geq 18\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

2. Mô hình nuôi ghép rô phi chính số lượng $\geq 50\%$ còn lại cá khác

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất	- Mật độ thả: 3 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu	

		lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con. - Cá rô phi, cá chim trắm, chép cỡ ≥ 4 cm/con.	hoạch $\geq 0,4$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,5 kg - Năng suất > 8 tấn/ha
--	--	--	---

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	1.800	Hàm lượng protein thô ≥ 18 %

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

3. Mô hình nuôi ghép trắm cỏ chính số lượng $\geq 50\%$ còn lại cá khác**1. Yêu cầu chung**

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con.	- Mật độ thả: 2,5 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,6$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,2 kg - Năng suất > 10 tấn/ha	
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	
2	Thức ăn	kg	1.800	Hàm lượng protein thô ≥ 18 %

3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

4. Mô hình nuôi ghép cá chép V1 chính $\geq 50\%$ còn lại cá khác

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con. - Cá chép, cá chim trắng, rô phi cỡ ≥ 4 cm/con. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 3 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,4$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,5 kg - Năng suất > 8 tấn/ha 	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	1.800	Hàm lượng protein thô $\geq 18\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

5. Mô hình nuôi cá rô đồng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: $\geq 5,1$ cm/con.	- Mật độ thả: 50 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 80\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,08$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2 kg - Năng suất > 30 tấn/ha	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	
2	Thức ăn	kg	8.000	Hàm lượng protein thô $\geq 25\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	> 4	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

6. Mô hình nuôi lươn

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi bể	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật.	- Mật độ thả: 60 con/m ³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,3$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 4 kg - Năng suất > 10 kg/m ²	

			- Kích cỡ: ≥ 15 cm/con	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m²)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	60	
2	Thức ăn	kg	72	Hàm lượng protein thô ≥ 22 %
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

7. Mô hình nuôi cá chim trắng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 4 cm/con. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 3 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,8 kg - Năng suất ≥ 16 tấn/ha 	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	4.320	Hàm lượng protein thô ≥ 25 %
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 8	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần

3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

8. Mô hình nuôi ếch

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 20 g/con.	- Mật độ thả: 60 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 60\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,2$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,8 kg - Năng suất >70 tấn/ha	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	60.000	
2	Thức ăn	kg	21.600	Hàm lượng protein thô $\geq 25\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 4	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

9. Mô hình nuôi tôm càng xanh

1. Yêu cầu chung			
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng

Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 2 cm/con. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 15 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 50\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,03$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,5 kg - Năng suất >2 tấn/ha
-------	---------	---	--

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	
2	Thức ăn	kg	1.125	Hàm lượng protein thô $\geq 20\%$

3. Triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

10. Mô hình nuôi cá hồi**1. Yêu cầu chung**

Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: 10-15 g/con 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 3 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 1,2$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,4 kg - Năng suất ≥ 25 tấn/ha

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)

1	Giống	con	3.000	
---	-------	-----	-------	--

2	Thức ăn	kg	5.040	Hàm lượng protein thô 42-43 %
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

11. Mô hình nuôi cá tầm

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: 30-60 g/con 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 3 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 1,5$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 1,5 kg - Năng suất > 31 tấn/ha 	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	
2	Thức ăn	kg	6.750	Hàm lượng protein thô $\geq 42\%$
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

12. Mô hình nuôi cá lóc bông

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 8 cm/con.	- Mật độ thả: 10 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,5$ kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 4 kg (cá tạp) - Năng suất >35 tấn/ha	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	20.000	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 5	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

13. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi lồng	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 100 g/con.	- Mật độ thả: 20 con/m ³ - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch ≥ 2 kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 10 kg (cá tạp) - Năng suất > 28 kg/m ³	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m³)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	20	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	400	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	24	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

14. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao đất	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: >100g/con.	- Mật độ thả: 1 con/m ² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch ≥ 2 kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 10 kg (cá tạp) - Năng suất > 14 tấn/ha	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	20.000	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	24	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

15. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu		Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi bể	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: $\geq 100\text{g/con}$. 		<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 10 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $\geq 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 0,8\text{ kg/con}$ - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 10 kg (cá tạp) - Năng suất $>8\text{kg/m}^2$
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 1 m^2)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	10	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	80	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

16. Mô hình nuôi Ba ba

1. Yêu cầu chung			
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: $\geq 100\text{ g/con}$. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 2 con/m^2 - Tỷ lệ sống đến thu hoạch $> 70\%$. - Trọng lượng khi thu hoạch $\geq 1,2\text{ kg/con}$ - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 10 kg (cá tạp) - Năng suất $>16\text{ tấn/ha}$

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	24.000	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 15	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

17. Mô hình nuôi cá bống tượng

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	<ul style="list-style-type: none"> - Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: ≥ 10 cm/con. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 2 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch ≥ 0,4 kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 8 kg (cá tạp) - Năng suất >5 tấn/ha 	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	
2	Thức ăn (cá tạp)	kg	6.400	
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

18. Mô hình nuôi cá thát lát

1. Yêu cầu chung				
Nội dung	Hình thức nuôi	Yêu cầu	Tiêu chuẩn, chất lượng	
Giống	Nuôi ao	- Giống thuộc danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định; Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng; Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật. - Kích cỡ: > 2 cm/con.	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ thả: 9 con/m² - Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 70%. - Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 3,5 kg - Năng suất ≥ 12 tấn/ha 	
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính trên 0,1 ha)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con	9.000	
2	Thức ăn	kg	6.300	Hàm lượng protein thô > 20%
3. Triển khai				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
2	Tập huấn	lần	02	01 ngày/lần
3	Tham quan hội thảo	lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	lần	01	01 ngày/lần
5	Số cán bộ/điểm trình diễn	người	01	

Phụ lục 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: LÂM NGHIỆP

1. Mô hình trồng rừng thâm canh cây bồi lời đỏ

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	200	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	400	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

2. Mô hình trồng rừng thâm canh cây dó trầm

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.660	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	166	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	498	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	498	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	498	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

3. Mô hình trồng rừng thâm canh cây giổi xanh

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	100	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	200	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

4. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo lá tràm

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.660	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	166	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	332	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

5. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo lai vô tính

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.660	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	166	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	332	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

6. Mô hình trồng rừng thâm canh cây keo tai tượng

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.660	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	166	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	332	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	332	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

7. Mô hình trồng rừng thâm canh cây mây nếp

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	3.333	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	333	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	666	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	666	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	666	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

8. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sa nhân

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	2.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	200	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	400	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	400	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện	bài	1	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	thông tin đại chúng			
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

9. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sưa

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	1.650	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	165	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	330	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

10. Mô hình trồng rừng thâm canh cây tre (Mạnh Tông, Tầm Vông, Điền Trúc)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở

	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	150	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

11. Mô hình trồng rừng thâm canh cây xoan ta

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.650	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	165	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	330	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	330	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			

	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

12. Mô hình trồng rừng thâm canh cây dầu rái

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	550	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	55	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	110	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	110	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	110	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

13. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca trồng thuần

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	278	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	27	
	3 Phân chuồng	tấn	7	Hoai mục
	4 Phân NPK 16-16-	kg	56	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	8			
	5 Vôi bột	kg	84	Hàm lượng CaO \geq 50%
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	56	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	112	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
3	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

14. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca trồng xen (trên diện tích cây cà phê, chè)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	124	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	12	
	3 Phân chuồng	tấn	3,1	Hoai mục
	4 Phân NPK 16-16-8	kg	24,8	
	5 Vôi bột	kg	37,2	Hàm lượng CaO \geq 50%
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	24,8	0,2kg/cây
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	49,6	0,4kg/cây

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

15. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca hữu cơ trồng thuần

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	278	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	27	
	3	Phân chuồng	tấn	7	Hoai mục
	4	Đá vôi	kg	84	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.390	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	6	Phân lân nung chảy	kg	84	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm 2	1	Phân lân nung chảy	kg	84	
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.807	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	3	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	
Chăm sóc năm 3	1	Đá vôi	kg	84	
	2	Phân lân nung chảy	kg	84	
	3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.807	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	4	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	3	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

16. Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca hữu cơ trồng xen (trên diện tích cây cà phê, chè)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	124	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	12	
	3	Phân chuồng	tấn	3	Hoai mục
	4	Đá vôi	kg	38	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	620	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	6	Phân lân nung chảy	kg	38	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm 2	1	Phân lân nung chảy	kg	38	
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	806	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	3	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	
Chăm sóc năm 3	1	Đá vôi	kg	38	
	2	Phân lân nung chảy	kg	38	
	3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	806	Hàm lượng hữu cơ $\geq 15\%$
	4	Thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ	kg(lít)	2	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	10	

17. Mô hình trồng rừng thâm canh cây sao đen

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1 Giống trồng mới	cây	500	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2 Giống trồng dặm	cây	50	
	3 Phân NPK 16-16-8	kg	100	
Chăm sóc năm 2	1 Phân NPK 16-16-8	kg	100	
Chăm sóc năm 3	1 Phân NPK 16-16-8	kg	100	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách

18. Mô hình trồng rừng thâm canh cây re (Re hương, re gừng)

a) Phần vật tư mô hình

Tính cho 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống trồng mới	cây	1.000	Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở
	2	Giống trồng dặm	cây	100	
	3	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 2	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
Chăm sóc năm 3	1	Phân NPK 16-16-8	kg	200	

b) Chi triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm 1,2,3)	lần	3	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Thông tin tuyên truyền			
	- Xây dựng Pano	cái	1	
	- Viết bài quảng bá mô hình	bài	1	
	- Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng	bài	1	
4	Hội thảo	lần	1	1 ngày
5	Tổng kết	lần	1	1 ngày
6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	20	01 người phụ trách